TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU NGANG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 8 - 2017
"V/v tranh chấp ly hôn
tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Đương
2. Ông Dương Hòa Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Vân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vũ-Kiểm sát viên

Trong các ngày 16, 23 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 263/2017/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thị Bé N, sinh năm 1965 (Có mặt);
Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Lê Hùng C, sinh năm 1964 (Có đơn xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/6/2017, các lời khai cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Trần Thị Bé N trình bày và có yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1985 chị và anh Lê Hùng C xác lập quan hệ hôn nhân, đến năm 2002 có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn luôn bất hòa, cải vã, anh C hay ghen vô cớ có nhiều lần đánh đập chị và không chăm lo gia đình, chị có nhiều lần khuyên nhưng anh C không sửa đổi nên vào năm 2014 đã sống ly thân với anh C, đến năm 2016 chị và anh C có hàn gắn lại nhưng thời

gian không lâu thì chị và anh C tiếp tục có mâu thuẫn, anh C nhiều lần có lời lẽ xúc phạm chị, do đó chị và anh C ly thân từ đầu năm 2017 đến nay.

Nay chị Bé N thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, yêu cầu ly hôn với anh Lê Hùng C.

- Về con chung tên: Lê Minh H sinh ngày 30/8/1994 và Lê Thị Mộng T sinh ngày 26/6/2001. Đối với cháu H đã thành niên nên chị Bé N không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu T thì chị Bé N đang nuôi nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T; về cấp dưỡng nuôi con chị Bé N không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Bé N không đặt ra tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Quá trình giải quyết chị Bé N không đặt ra tranh chấp và không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa chị Bé N khai có nợ của anh Trần Văn C số tiền 27.000.000 đồng nhưng yêu cầu để tự các bên thỏa thuận riêng, chị không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra chị không có yêu cầu khác.

Phía bị đơn Lê Hùng C vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, quá trình giải quyết anh Lê Hùng C có lời khai như sau: Về hôn nhân anh và chị Trần Thị Bé N chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định, trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn cải vã qua lại với nhau nhưng anh C xác định vẫn còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn với Trần Thị Bé N. Về con chung gồm Lê Minh H sinh năm 1994 và Lê Thị Mộng T sinh năm 2001, về việc nuôi con thì để tùy theo nguyện vọng của cháu T; tài sản và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt đầy đủ, hợp lệ cho các đương sự, việc chấp hành pháp luật của anh C là chưa đúng pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Bé N. Cho chị Bé N được ly hôn với anh C. Về con giao cháu Mộng T cho chị Bé N được quyền nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản và nợ chung do chị Bé N không tranh chấp, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về án phí hôn nhân sơ thẩm đề nghị buộc Chị Bé N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án huyện Cầu Ngang nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn anh Lê Hùng C có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét đơn của chị Trần Thị Bé N khởi kiện xin ly hôn với anh Lê Hùng C và yêu cầu nuôi con chung nên xác định quan hệ tranh chấp "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy giữa chị Trần Thị Bé N và anh Lê Hùng C chung sống có đăng ký kết hôn đúng quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình xác định hôn nhân của chị Bé N và anh C là hợp pháp.

Xét thấy, trong quá trình chung sống giữa chị Bé N và anh C bất đồng quan điểm, anh chị không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2017 đến nay mà không bên nào tạo điều kiện để hàn gắn lại, nhiều lần Tòa án gửi Thông báo mời anh C đến tham dự hòa giải nhưng anh Cường cố ý vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được. Tuy nhiên quá trình giải quyết anh C có lời khai không đồng ý ly hôn nhưng anh không tạo điều kiện hay có biện pháp gì để hàn gắn lại. Chị Bé N xác định tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, anh chị không còn quan tâm chăm sóc nhau lẫn nhau nên chị Bé N yêu cầu ly hôn với anh Lê Hùng C.

Từ đó xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng của chị Bé N và anh C ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Bé N xin ly hôn với anh C là có căn cứ, đúng quy định Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Bé N.

Về nuôi con: Cháu Lê Minh H sinh năm 1994 và Lê Thị Mộng T sinh năm 2001 là con chung của chị Bé N và anh C. Cháu Lê Thị Mộng T có nguyện vọng sống chung với chị Trần Thị Bé N.

Xét thấy, cháu Lê Minh H sinh năm 1994 đã thành niên, chị Bé N và anh C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Đối với cháu Lê Thị Mộng T hiện do chị Bé N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và trong thời gian nuôi con, chị Bé N đảm bảo cuộc sống của cháu ổn định về vật chất, tinh thần và cháu T cũng có nguyện vọng được sống chung với chị Bé N, phía anh C cũng không có tranh chấp về việc nuôi con mà đồng ý để tùy theo nguyện vọng của con. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Lê Thị Mộng T cho chị Bé N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục con sau khi ly hôn là đảm bảo cuộc sống của con và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã giải thích Điều 107, 110 của Luật hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn nhưng chị Bé N và anh C không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Xét thấy trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết chị Bé N và anh C không tranh chấp, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về số nợ phải thu, phải trả: Xét thấy tại đơn khởi kiện cũng như tại phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải chị Bé N không đặt ra tranh chấp về nợ chung, tuy nhiên tại phiên tòa chị Bé N khai có nợ của anh Trần Văn C số tiền 27.000.000 đồng nhưng chị Bé N không yêu cầu giải quyết. Qua xác minh anh Trần Văn C xác định không tranh chấp, không khởi kiện đòi số tiền trong cùng vụ kiện do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị Bé N phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 05 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Bé N

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Bé N được ly hôn với anh Lê Hùng C.

***- Về quyền nuôi con*:** Giao cháu Lê Thị Mộng T sinh ngày 26/6/2001 cho chị Trần Thị Bé N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Anh Lê Hùng C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị Bé N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 001069, ngày 26 tháng 6 năm 2017 do chị N nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Chị Trần Thị Bé N đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Lê Hùng C vắng mặt tại phiên toà nên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Thoa